

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
NĂM 2022

Khánh Hòa, tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG	4
1. Giới thiệu về trường	4
2. Mã trường	4
3. Địa chỉ của Trường	4
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường (có thông tin tuyển sinh)	4
5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh	4
6. Đơn vị phụ trách tuyển sinh, số điện thoại liên hệ tuyển sinh	4
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp	5
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất	6
8.1. Phương thức tuyển sinh trong 2 năm gần nhất	6
8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất	6
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo	8
10. Các điều kiện bảo đảm chất lượng	10
10.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2021	10
10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	14
10.3. Danh sách giảng viên	15
10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian	15
10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng	53
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY	67
1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học	67
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	67
1.2. Phạm vi tuyển sinh	67
1.3. Phương thức tuyển sinh	67
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển	67
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	79
1.5.1. Tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu theo các phương thức	79
1.5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	79
1.6. Ngành đào tạo và tổ hợp xét tuyển theo Phương thức điểm thi THPT 2022	79
1.7. Tổ chức tuyển sinh	82
1.7.1. Xét tuyển bằng Phương thức điểm thi THPT 2022; Phương thức điểm xét tốt nghiệp năm 2022	82
1.7.2. Xét tuyển bằng điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. HCM năm 2022	82
1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	82
1.8.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	82
1.8.2. Chính sách ưu tiên	85
1.9. Lệ phí xét tuyển	85
1.10. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa	85

1.10.1. Chương trình chuẩn:	85
1.10.2. Chương trình tiên tiến – chất lượng cao	85
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	86
1.11.1. Tổ chức xét tuyển sớm	86
1.11.2. Tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung	86
1.12. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước	86
1.12.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo	86
1.12.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	89
1.13. Tài chính	89
1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường	89
1.13.2. Tổng chi phí trung bình 1 sinh viên/năm liền trước năm tuyển sinh	89
2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên	90
2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	90
2.2. Phạm vi tuyển sinh	90
2.3. Phương thức tuyển sinh	90
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh	90
2.5. Tổ chức tuyển sinh	91
III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM	92
1. Đối tượng tuyển sinh	92
2. Phạm vi tuyển sinh	92
3. Chỉ tiêu tuyển sinh	92
4. Tổ chức tuyển sinh	92

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới thiệu về trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Nha Trang**

Tên tiếng Anh: **Nha Trang University**

Trường Đại học Nha Trang, trước 2006 là Trường Đại học Thủy sản, được thành lập từ năm 1959. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý kinh tế kỹ thuật có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ đa lĩnh vực phục vụ cộng đồng. Trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nha Trang đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cho cả nước và quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thủy, hải sản.

Sứ mạng

Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tầm nhìn

Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển.

Triết lý giáo dục

Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.

2. Mã trường: TSN

3. Địa chỉ trụ sở của Trường

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148 Fax: 0258. 3831147

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường (có thông tin tuyển sinh)

Website: <http://tuyensinh.ntu.edu.vn/>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh

Fanpage: <https://www.facebook.com/tuyensinhhdhnt>

6. Đơn vị phụ trách tuyển sinh, số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Nha Trang

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148, 0258.3831145, 0258.2212579

Fax: 0258.3831147

Email: daotao@ntu.edu.vn hoặc tuyensinh@ntu.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp (Tính đến tháng 12/2021)

<https://www.ntu.edu.vn/Gioi-thieu/Ba-cong-khai/Chat-luong-%C4%91ao-tao>

Bảng 1. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm

TT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SVTN	Tỷ lệ SVTN có việc làm
1.	Kế toán	Đại học	190	268	156	71.8
2.	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	110	184	50	64.0
3.	Kinh doanh thương mại	Đại học	110	112	93	63.4
4.	Marketing	Đại học	110	189	53	62.3
5.	Quản trị kinh doanh	Đại học	210	195	106	57.5
6.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	180	161	135	61.1
7.	Quản trị khách sạn	Đại học	260	253		
8.	Kinh tế	Đại học	50	52		
9.	Luật	Đại học	70	149		
10.	Kinh tế phát triển	Đại học	70	119	23	56.5
11.	Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	232	120	61.6
12.	Quản lý thủy sản	Đại học	50	44	23	65.2
13.	Khai thác thủy sản	Đại học	50	4	1	0.0
14.	Nuôi trồng thủy sản	Đại học	160	94	80	70.0
15.	Kỹ thuật điện	Đại học	140	82	80	48.7
16.	Công nghệ chế tạo máy	Đại học	60	38	25	52.0
17.	Kỹ thuật cơ khí	Đại học	80	77	87	49.4
18.	Kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	80	65	42	42.8
19.	Kỹ thuật nhiệt	Đại học	80	68	43	67.4
20.	Kỹ thuật ô tô	Đại học	180	195	124	66.9
21.	Kỹ thuật tàu thủy	Đại học	80	33	32	59.3
22.	Kỹ thuật cơ khí động lực	Đại học	50	23		
23.	Khoa học hàng hải	Đại học	50	101	14	35.7
24.	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	180	121	42	66.7
25.	Công nghệ thông tin	Đại học	250	376	58	72.4
26.	Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	50	98	19	84.2
27.	Công nghệ thực phẩm	Đại học	180	161	153	52.3
28.	Công nghệ chế biến thủy sản	Đại học	60	25	61	82.0
29.	Kỹ thuật hóa học	Đại học	50	14	27	66.7
30.	Kỹ thuật môi trường	Đại học	50	17	35	77.1
31.	Công nghệ sinh học	Đại học	60	43	44	68.2
Tổng			3.500	3.593		

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

<http://tuyensinh.ntu.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh trong 2 năm gần nhất

Bảng 2. Phương thức tuyển sinh

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	2020		X	
2	2021		X	

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 3. Điểm trúng tuyển năm 2020 và 2021

TT	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/Ngành	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức xét tuyển - Điểm thi THPT)	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Lĩnh vực 3 - Kinh doanh và quản lý							
	- Kế toán	A01; D01; D07; D96	190	180	21.5	190	268	20
	- Tài chính - Ngân hàng	A01; D01; D07; D96	110	139	20.5	110	184	20
	- Kinh doanh thương mại	A01; D01; D07; D96	110	113	21	110	112	22
	- Marketing	A01; D01; D07; D96	110	121	21	110	189	23
	- Quản trị kinh doanh	A01; D01; D07; D96	210	206	21.5	210	195	23
	- Hệ thống thông tin quản lý	A01; D01; D07; D96	50	55	17	50	98	17
2	Lĩnh vực 4 - Pháp luật							
	- Luật	C00; D01; D07; D96	70	74	19	70	149	21
3	Lĩnh vực 5 - Khoa học sự sống							
	- Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D07	60	39	15	60	43	16
4	Lĩnh vực 8 - Máy tính và công nghệ thông tin							
	- Công nghệ thông tin	A01; D01; D07; D96	250	294	19	250	376	19
5	Lĩnh vực 9 - Công nghệ kỹ thuật							
	- Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D07	60	61	15	60	38	15
6	Lĩnh vực 10 - Kỹ thuật							
	- Kỹ thuật cơ khí	A00; A01; C01; D07	80	87	15.5	80	77	16
	- Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D07	80	75	15	80	65	16
	- Kỹ thuật nhiệt	A00; A01; C01; D07	80	75	15	80	68	15.5
	- Kỹ thuật ô tô	A00; A01; C01; D07	180	235	20	180	195	20

TT	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/Ngành	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức xét tuyển - Điểm thi THPT)	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Kỹ thuật tàu thủy	A00; A01; C01; D07	80	80	15.5	80	33	16
	- Kỹ thuật cơ khí động lực	A00; A01; C01; D07	50	42	15	50	23	16
	- Kỹ thuật hóa học	A00; A01; B00; D07	50	43	15	50	14	15
	- Kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D07	50	47	15	50	17	16
	- Kỹ thuật điện	A00; A01; C01; D07	140	136	16	140	82	16
7	Lĩnh vực 11 - Sản xuất và chế biến							
	- Công nghệ thực phẩm	A00; A01; B00; D07	180	179	16.5	180	161	16
	- Công nghệ chế biến thủy sản	A00; A01; B00; D07	60	59	15	60	25	15
8	Lĩnh vực 12 - Kiến trúc và xây dựng							
	- Kỹ thuật xây dựng	A00; A01; C01; D07	180	188	16	180	121	16
9	Lĩnh vực 13 - Nông lâm nghiệp và thủy sản							
	- Quản lý thủy sản	A00; A01; B00; D07	50	51	16	50	44	16
	- Khai thác thủy sản	A00; A01; B00; D07	50		15	50	4	15
	- Nuôi trồng thủy sản	A01; B00; D01; D96	160	139	15	160	94	16
10	Lĩnh vực 16 - Nhân văn							
	- Ngôn ngữ Anh	A01; D01; D14; D15	200	236	23.5	200	232	24
11	Lĩnh vực 17 - Khoa học xã hội và hành vi							
	- Kinh tế	A01; D01; D07; D96	50	60	17	50	52	18
	- Kinh tế phát triển	A01; D01; D07; D96	70	98	19	70	119	20
12	Lĩnh vực 20 - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01; D01; D07; D96	180	186	21	180	161	20
	- Quản trị khách sạn	A01; D01; D07; D96	260	227	22	260	253	20
13	Lĩnh vực 21 - Dịch vụ vận tải							
	- Khoa học hàng hải	A00; A01; C01; D07	50	19	15	50	101	18
	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh		3.500	3.544		3.500	3.593	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Bảng 4. Danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành/ chuyển đổi ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Trường tự chủ ban hành hoặc CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm TS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Quản trị kinh doanh (Chương trình song ngữ Anh-Việt)	7340101 A	1580	09/12/2019	ĐHNT	2019	2021
2	Kế toán (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	7340301 PHE	1140	26/3/2018	BGDĐT	2018	2021
3	Công nghệ thông tin (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	7480201 PHE	1580	09/12/2019	ĐHNT	2019	2021
4	Quản trị khách sạn (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	7810201 PHE	1580	09/12/2019	ĐHNT	2019	2021
5	Khai thác thủy sản (3 chuyên ngành: Khai thác thủy sản; Khai thác hàng hải thủy sản; Khoa học thủy sản)	7620304	1140	26/3/2018	BGDĐT	1959	2021
6	Quản lý thủy sản	7620305	1140	26/3/2018	BGDĐT	2013	2021
7	Nuôi trồng thủy sản (3 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản)	7620301	1140	26/3/2018	BGDĐT	1959	2021
8	Công nghệ sinh học	7420201	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
9	Kỹ thuật môi trường (22 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và sức khỏe nghề nghiệp)	7520320	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
10	Kỹ thuật cơ khí (2 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số)	7520103	1140	26/3/2018	BGDĐT	1959	2021
11	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1140	26/3/2018	BGDĐT	2012	2021
12	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
13	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh;	7520115	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành/ chuyển đổi ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Trường tự chủ ban hành hoặc CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm TS
	<i>Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm)</i>						
14	Khoa học hàng hải (2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)	7840106	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
15	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	1140	26/3/2018	BGDĐT	2020	2021
16	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
17	Kỹ thuật ô tô	7520130	1140	26/3/2018	BGDĐT	2012	2021
18	Kỹ thuật điện (2 chuyên ngành: Kỹ thuật điện, điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)	7520201	850	25/8/2020	ĐHNT	2011	2021
19	Kỹ thuật xây dựng (3 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	7580201	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
20	Kỹ thuật hoá học	7520301	850	25/8/2020	ĐHNT	2013	2021
21	Công nghệ thực phẩm (2 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)	7540101	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
22	Công nghệ chế biến thủy sản (2 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	7540105	1140	26/3/2018	BGDĐT	1959	2021
23	Công nghệ thông tin (4 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính; Tin học ứng dụng trong nông nghiệp và y dược)	7480201	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
24	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt)	7810103P	1140	26/3/2018	BGDĐT	2012	2021
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1140	26/3/2018	BGDĐT	2012	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành/ chuyển đổi ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Trường tự chủ ban hành hoặc CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm TS
27	Quản trị khách sạn	7810201	897	03/8/2019	ĐHNT	2019	2021
28	Quản trị kinh doanh	7340101	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
29	Marketing	7340115	1140	26/3/2018	BGDĐT	2016	2021
30	Kinh doanh thương mại	7340121	1140	26/3/2018	BGDĐT	2012	2021
31	Tài chính - Ngân hàng (02 chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	7340201	1140	26/3/2018	BGDĐT	2016	2021
32	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	7340301	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
33	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	7380101	896	03/8/2019	ĐHNT	2019	2021
34	Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	7220201	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021
35	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	7310101	1140	26/3/2018	BGDĐT	2017	2021
36	Kinh tế phát triển	7310105	1140	26/3/2018	BGDĐT	2011	2021

10. Các điều kiện bảo đảm chất lượng

10.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2021 (Người học)

Bảng 5. Quy mô đào tạo năm học 2021 - 2022

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	8	1140
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin		1140
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	1606

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		1095
3.1.1.2.2	Quản trị khách sạn		511
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.1.1	Kinh doanh và quản lý	3	3503
3.1.1.1.1	Kế toán		826
3.1.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng		549
3.1.1.1.3	Kinh doanh thương mại		469
3.1.1.1.4	Marketing		551
3.1.1.1.5	Quản trị kinh doanh		801
3.1.1.1.6	Hệ thống thông tin quản lý		280
3.1.1.2	Pháp luật	4	339
3.1.1.2.1	Luật		339
3.1.1.3	Khoa học sự sống	5	192
3.1.1.3.1	Công nghệ sinh học		192
3.1.1.4	Công nghệ kỹ thuật	9	138
3.1.1.4.1	Công nghệ chế tạo máy		138
3.1.1.5	Kỹ thuật	10	2822
3.1.1.5.1	Kỹ thuật cơ khí		358
3.1.1.5.2	Kỹ thuật cơ điện tử		244
3.1.1.5.3	Kỹ thuật nhiệt		300
3.1.1.5.4	Kỹ thuật ô tô		786
3.1.1.5.5	Kỹ thuật tàu thủy		233
3.1.1.5.6	Kỹ thuật cơ khí động lực		123
3.1.1.5.7	Kỹ thuật hóa học		166
3.1.1.5.8	Kỹ thuật môi trường		151
3.1.1.5.9	Kỹ thuật điện		461
3.1.1.6	Sản xuất và chế biến	11	1017
3.1.1.6.1	Công nghệ thực phẩm		702
3.1.1.6.2	Công nghệ chế biến thủy sản		315
3.1.1.7	Kiến trúc và xây dựng	12	615
3.1.1.7.1	Kỹ thuật xây dựng		615
3.1.1.8	Nông lâm nghiệp và thủy sản	13	814
3.1.1.8.1	Quản lý thủy sản		187
3.1.1.8.2	Khai thác thủy sản		98
3.1.1.8.3	Nuôi trồng thủy sản		529

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.1.9	Nhân văn	16	1032
3.1.1.9.1	Ngôn ngữ Anh		1032
3.1.1.10	Khoa học xã hội và hành vi	17	520
3.1.1.10.1	Kinh tế		178
3.1.1.10.2	Kinh tế phát triển		342
3.1.1.11	Dịch vụ vận tải	21	176
3.1.1.11.1	Khoa học hàng hải		176
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		1
3.2.1	Kỹ thuật	10	1
3.2.1.1	Kỹ thuật điện		1
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		38
3.3.1	Kinh doanh và quản lý	3	11
3.3.1.1	Kế toán		4
3.3.1.2	Quản trị kinh doanh		7
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	8	2
3.3.2.1	Công nghệ thông tin		2
3.3.3	Kỹ thuật	10	3
3.3.3.1	Kỹ thuật nhiệt		3
3.3.4	Nông lâm nghiệp và thủy sản	13	4
3.3.4.1	Nuôi trồng thủy sản		4
3.3.5	Nhân văn	16	7
3.3.5.1	Ngôn ngữ Anh		7
3.3.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	11
3.3.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		3
3.3.6.2	Quản trị khách sạn		8
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		6
3.4.1	Kinh doanh và quản lý	3	3
3.4.1.1	Kế toán		1
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng		1
3.4.1.3	Quản trị kinh doanh		1
3.4.2	Kỹ thuật	10	1
3.4.2.1	Kỹ thuật điện		1
3.4.3	Nhân văn	16	2
3.4.3.1	Ngôn ngữ Anh		2
4	Đại học vừa làm vừa học		

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	3	
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh		23
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Kinh doanh và quản lý	3	
4.2.1.1	Kế toán		279
4.2.2	Kỹ thuật	10	
4.2.2.1	Kỹ thuật ô tô		40
4.2.2.2	Kỹ thuật nhiệt		26
4.2.2.2.3	Kỹ thuật điện		55
4.2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản	13	
4.2.3.1	Nuôi trồng thủy sản		43
4.2.4	Sản xuất và chế biến	11	
4.2.4.1	Công nghệ chế biến thủy sản		29
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Kinh doanh và quản lý	3	
4.3.1.1	Kế toán		186
4.3.1.2	Quản trị kinh doanh		31
4.3.2	Nhân văn	16	
4.3.2.1	Ngôn ngữ Anh		48
4.3.3	Kỹ thuật	10	
4.3.3.1	Kỹ thuật ô tô		40
4.3.3.2	Kỹ thuật điện		110
4.3.4	Kiến trúc và xây dựng	12	
4.3.4.1	Kỹ thuật xây dựng		53
4.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	8	
4.3.4.1	Công nghệ thông tin		38
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.4.1	Nhân văn	16	
4.4.1.1	Ngôn ngữ Anh		501
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	3	
4.4.2.1	Kế toán		28
4.4.3	Kỹ thuật	10	
4.4.3.1	Kỹ thuật tàu thủy		39

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo chi tiết tại Bảng 6 dưới đây.

Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	155	11.005
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1.658
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	22	3.096
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	89	5.493
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	21	518
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	20	240
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	4.887
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	36.938

- Số chỗ ở ký túc xá: **3.600** (đáp ứng đầy đủ nhu cầu của tất cả sinh viên nhập học).

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Bảng 7. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
1	Khổng Trung Thắng	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
2	Phạm Hồng Mạnh	Tiến sĩ		Kinh tế học	Quản trị kinh doanh	Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
3	Trang Sĩ Trung	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Công nghệ sinh học	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
4	Quách Hoài Nam	Tiến sĩ		Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
5	Trần Doãn Hùng	Tiến sĩ		Khoa học vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
6	Đỗ Lê Hữu Nam	Tiến sĩ		Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
7	Lê Việt Phương	Tiến sĩ		Luật kinh tế	Luật		
8	Trương Thị Mai Hương	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ thông tin		
9	Nguyễn Thế Hân	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Sinh học biển ứng dụng	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
10	Trương Trọng Ánh	Thạc sĩ		Cơ khí tàu thuyền thủy sản	Khoa học hàng hải		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
11	Tô Văn Phương	Tiến sĩ		Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Quản lý thủy sản	Khai thác thủy sản
12	Phạm Thanh Nhựt	Tiến sĩ		Kỹ thuật cơ khí và tự động	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
13	Đặng Xuân Phương	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Kỹ thuật cơ khí và tự động	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
14	Đinh Đồng Lương	Tiến sĩ		Kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
15	Vũ Kế Nghiệp	Tiến sĩ		Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản
16	Trần Thị Mỹ Hạnh	Tiến sĩ		Khoa học và Công nghệ thực phẩm nâng cao	Công nghệ thông tin	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
17	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ		Nghiên cứu văn hóa trong giáo dục	Ngôn ngữ Anh		
18	Nguyễn Thị Hiền	Tiến sĩ		Kinh tế học	Kế toán	Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
19	Trần Minh Văn	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý		
20	Phạm Bá Linh	Thạc sĩ		Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật cơ khí		
21	Bùi Thúc Minh	Tiến sĩ		Năng lượng và môi trường điện tử	Kỹ thuật điện		
22	Lê Thị Hường	Thạc sĩ		Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
23	Nguyễn Hoài Bảo	Thạc sĩ		Thiết bị mạng và nhà máy điện	Kỹ thuật điện		
24	Nguyễn Xuân Huy	Thạc sĩ		Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện		
25	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sĩ		Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện		
26	Nguyễn Thành Phương	Thạc sĩ		Điện tử và máy tính	Kỹ thuật điện		
27	Nguyễn Đoàn Quyết	Tiến sĩ		Vật lý polymer ứng dụng	Kỹ thuật điện		
28	Nhữ Khải Hoàn	Tiến sĩ		Tự động hóa	Kỹ thuật điện		
29	Hoàng Thị Thơm	Tiến sĩ		Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện		
30	Nguyễn Văn Hân	Thạc sĩ		Kỹ thuật thông tin và truyền thông	Kỹ thuật điện		
31	Nguyễn Thanh Tuấn	Thạc sĩ		Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện		
32	Trần Đức Dũng	Tiến sĩ		Nghiên cứu Robot	Kỹ thuật điện		
33	Nguyễn Văn Lợi	Đại học		Kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện		
34	Nguyễn Thị Thùy	Thạc sĩ		Tự động hóa	Kỹ thuật điện		
35	Nguyễn Thành Vinh	Thạc sĩ		Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
36	Phan Văn Cường	Tiến sĩ		Vật lý và công nghệ	Kỹ thuật điện		
37	Phan Nhật Nguyên	Thạc sĩ		Vật lý Quang - Quang phổ	Kỹ thuật điện		
38	Nguyễn Quang San	Thạc sĩ		Vật lý	Kỹ thuật điện		
39	Phan Nguyễn Đức Dược	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật điện		
40	Nguyễn Ngọc Minh Trâm	Thạc sĩ		Vật lý	Kỹ thuật điện		
41	Nguyễn Văn Tường	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Chế tạo máy và thiết bị	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
42	Nguyễn Hữu Thật	Tiến sĩ		Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
43	Nguyễn Minh Quân	Thạc sĩ		Quản lý sản xuất	Quản trị kinh doanh		
44	Ngô Quang Trọng	Tiến sĩ		Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
45	Vũ Ngọc Chiên	Tiến sĩ		Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
46	Lê Thanh Trường	Đại học		Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy		
47	Trần Văn Hùng	Thạc sĩ		Cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử		
48	Nguyễn Thiên Chương	Tiến sĩ		Kỹ thuật điện tử và khoa học máy tính	Kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
49	Nguyễn Văn Định	Thạc sĩ		Kỹ thuật ô tô, máy kéo	Kỹ thuật Cơ điện tử		
50	Vũ Thị Nhài	Thạc sĩ		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật Cơ điện tử		
51	Nguyễn Nam	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật Cơ điện tử		
52	Nguyễn Hữu Nghĩa	Tiến sĩ		Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
53	Lê Như Chính	Tiến sĩ		Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
54	Trần Thị Bảo Tiên	Thạc sĩ		Công nghệ nhiệt	Kỹ thuật nhiệt		
55	Nguyễn Trọng Quỳnh	Thạc sĩ		Năng lượng tái tạo	Kỹ thuật nhiệt		
56	Nguyễn Văn Phúc	Thạc sĩ		Quản lý năng lượng	Quản trị kinh doanh		
57	Nguyễn Văn Quyết	Thạc sĩ		Công nghệ nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt		
58	Huỳnh Văn Thạo	Thạc sĩ		Kỹ thuật Nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt		
59	Lê Đức Tài	Thạc sĩ		Kỹ thuật Nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt		
60	Trần Gia Thái	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
61	Huỳnh Văn Vũ	Tiến sĩ		Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
62	Huỳnh Lê Hồng Thái	Tiến sĩ		Kết cấu máy và thiết bị	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
63	Huỳnh Văn Nhu	Thạc sĩ		Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật tàu thủy		
64	Hoàng Văn Thọ	Tiến sĩ		Kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực
65	Trần Đình Tứ	Thạc sĩ		Kỹ thuật hệ thống và kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy		
66	Đỗ Quang Thắng	Tiến sĩ		Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
67	Đỗ Văn Tá	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí và tự động hóa	Kỹ thuật Cơ điện tử		
68	Nguyễn Thái Vũ	Thạc sĩ		Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật cơ khí động lực		
69	Hồ Đức Tuấn	Tiến sĩ		Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực
70	Đoàn Phước Thọ	Thạc sĩ		Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật ô tô		
71	Lê Xuân Chí	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực		
72	Phạm Trọng Hợp	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực		
73	Trần Công Minh	Đại học		Kỹ thuật Tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy		
74	Nguyễn Thanh Tuấn	Tiến sĩ		Kết cấu máy và thiết bị ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
75	Nguyễn Văn Thuận	Tiến sĩ		Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực
76	Huỳnh Trọng Chương	Thạc sĩ		Khai thác và bảo trì ô tô	Kỹ thuật ô tô		
77	Phạm Tạo	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô		
78	Nguyễn Phú Đông	Thạc sĩ		Máy và thiết bị ô tô	Kỹ thuật ô tô		
79	Vũ Thăng Long	Tiến sĩ		Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực
80	Trần Hưng Trà	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
81	Dương Đình Hảo	Tiến sĩ		Công nghệ vật liệu	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
82	Lê Nguyễn Anh Vũ	Tiến sĩ		Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
83	Lê Công Lập	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí và tự động hóa (1) Quản trị kinh doanh (2)	Kỹ thuật ô tô		
84	Trương Đắc Dũng	Tiến sĩ		Kỹ thuật tàu thủy	Khoa học hàng hải	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
85	Trương Thành Chung	Thạc sĩ		Xây dựng và môi trường	Kỹ thuật xây dựng		
86	Dương Tử Tiên	Tiến sĩ		Kỹ thuật tàu thủy	Khoa học hàng hải	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
87	Nguyễn Thắng Xiêm	Tiến sĩ		Khoa học vật liệu	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
88	Mai Nguyễn Trần Thành	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí		
89	Đỗ Huỳnh Như	Thạc sĩ		Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng		
90	Phạm Tuấn Anh	Thạc sĩ		Công nghệ nano	Kỹ thuật xây dựng		
91	Lê Thanh Cao	Thạc sĩ		Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng		
92	Bạch Văn Sỹ	Thạc sĩ		Xây dựng đường ô tô và thành phố	Kỹ thuật xây dựng		
93	Trần Quang Huy	Tiến sĩ		Xây dựng đường ô tô và thành phố	Kỹ thuật xây dựng		
94	Phạm Xuân Tùng	Thạc sĩ		Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng		
95	Đặng Quốc Mỹ	Thạc sĩ		Kỹ thuật và xây dựng môi trường	Kỹ thuật xây dựng		
96	Trần Quang Duy	Tiến sĩ		Hệ thống giao thông thông minh	Kỹ thuật xây dựng		
97	Lê Quốc Thái	Thạc sĩ		Kỹ thuật công chánh	Kỹ thuật xây dựng		
98	Hồ Chí Hân	Thạc sĩ		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
99	Nguyễn Hữu Diệu	Thạc sĩ		Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng		
100	Vũ Ngọc Bội	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
101	Thái Văn Đức	Tiến sĩ		Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
102	Mai Thị Tuyết Nga	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Thực phẩm và dinh dưỡng	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
103	Lê Thị Tường	Tiến sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Khoa học hàng hải	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
104	Nguyễn Văn Tặng	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
105	Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thạc sĩ		Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm		
106	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Khoa học thực phẩm	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
107	Huỳnh Thị Ái Vân	Thạc sĩ		Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm		
108	Trần Thanh Giang	Thạc sĩ		Công nghệ thực phẩm	Quản trị khách sạn		
109	Phan Thị Khánh Vinh	Tiến sĩ		Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
110	Nguyễn Thị Hằng	Thạc sĩ		Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
111	Nguyễn Trọng Bách	Tiến sĩ		Hóa học, hóa lý Polime	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
112	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Sinh học biển ứng dụng	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
113	Nguyễn Xuân Duy	Đại học		Công nghệ chế biến thủy sản	Kỹ thuật nhiệt		
114	Vũ Lệ Quyên	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản		
115	Đặng Trung Thành	Tiến sĩ		Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
116	Phạm Thị Hiền	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm		
117	Nguyễn Bảo	Tiến sĩ		Sinh học tế bào phân tử - môi trường biển	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
118	Trần Thị Huyền	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản		
119	Đỗ Trọng Sơn	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản		
120	Lưu Hồng Phúc	Tiến sĩ		An toàn vệ sinh thực phẩm	Quản trị khách sạn	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
121	Nguyễn Thuận Anh	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Độc chất học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
122	Trần Văn Vương	Tiến sĩ		Công nghệ chế biến thủy sản	Kỹ thuật tàu thủy	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
123	Trần Thị Bích Thủy	Thạc sĩ		Khoa học và công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
124	Phan Thị Thanh Hiền	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản		
125	Nguyễn Thị Vân	Tiến sĩ		Khoa học sinh học biển ứng dụng	Quản lý thủy sản	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
126	Phạm Thị Đan Phượng	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm		
127	Đỗ Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm		
128	Đặng Thị Tố Uyên	Thạc sĩ		Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản		
129	Nguyễn Thị Mỹ Hương	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Công nghệ sinh học	Quản trị khách sạn	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
130	Phạm Hồng Ngọc Thùy	Tiến sĩ		Khoa học thực phẩm	Quản trị khách sạn	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
131	Đặng Thị Thu Hương	Tiến sĩ		Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
132	Bùi Trần Nữ Thanh Việt	Tiến sĩ		Hóa học phân tử các hợp chất Polyme	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
133	Nguyễn Hồng Ngân	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Khoa học hàng hải		
134	Nguyễn Đại Hùng	Thạc sĩ		Hóa phân tích	Kỹ thuật hóa học		
135	Phạm Anh Đạt	Đại học		Hóa học	Kỹ thuật hóa học		
136	Trần Thị Hoàng Quyên	Tiến sĩ		Hóa sinh	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
137	Trần Quang Ngọc	Tiến sĩ		Hóa học và hóa lý các hợp chất polymer	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
138	Hoàng Thị Trang Nguyên	Thạc sĩ		Vật liệu hữu cơ, cấu trúc nano và tính bền vững	Kỹ thuật Cơ điện tử		
139	Hoàng Thị Thu Thảo	Thạc sĩ		Hóa hữu cơ	Kỹ thuật điện		
140	Hà Thị Hải Yến	Tiến sĩ		Hóa kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
141	Phan Vĩnh Thịnh	Tiến sĩ		Hóa học	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
142	Trần Thị Thảo Vy	Thạc sĩ		Kỹ thuật hóa học	Công nghệ thông tin		
143	Lê Mỹ Kim Vương	Thạc sĩ		Hóa phân tích	Kỹ thuật Cơ điện tử		
144	Trần Thị Phương Anh	Tiến sĩ		Hóa học	Kỹ thuật Cơ điện tử	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
145	Phan Thị Xuân Hương	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh
146	Nguyễn Văn Ngọc	Tiến sĩ		Kinh tế và quản lý kinh tế quốc dân	Kinh tế	Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
147	Phạm Thị Thanh Thủy	Tiến sĩ		Kinh tế xã hội	Kinh doanh thương mại	Kinh tế phát triển	
148	Đặng Hoàng Xuân Huy	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh doanh thương mại		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
149	Nguyễn Thị Trâm Anh	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Kinh tế công nghiệp	Kinh doanh thương mại	Kế toán	
150	Mai Thị Linh	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
151	Nguyễn Thị Nga	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán	
152	Trần Thùy Chi	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh doanh thương mại		
153	Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh doanh thương mại		
154	Lê Thị Thanh Ngân	Thạc sĩ		Kinh tế công	Kinh doanh thương mại		
155	Nguyễn Thị Dung	Thạc sĩ		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh thương mại		
156	Bùi Thu Hoài	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế và phát triển	Kinh doanh thương mại		
157	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại		
158	Bùi Nguyễn Phúc Thiên Chương	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh doanh thương mại		
159	Bùi Bích Xuân	Tiến sĩ		Kinh tế học	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
160	Lê Văn Tháp	Thạc sĩ		Kinh tế thủy sản	Kinh tế		
161	Phạm Thành Thái	Tiến sĩ		Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
162	Nguyễn Thu Thủy	Tiến sĩ		Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
163	Cao Thị Hồng Nga	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh doanh thương mại		
164	Vũ Thị Hoa	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế		
165	Tăng Thị Hiền	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Quản trị kinh doanh		
166	Trần Thị Thu Hòa	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Marketing		
167	Hoàng Gia Trí Hải	Thạc sĩ		Kinh tế thủy sản	Marketing		
168	Nguyễn Thị Hải Anh	Thạc sĩ		Kinh tế thủy sản	Kinh tế		
169	Trương Ngọc Phong	Thạc sĩ		Chính sách công	Kinh tế phát triển		
170	Quách Thị Khánh Ngọc	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
171	Nguyễn Thị Kim Anh	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Kinh tế công nghiệp	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
172	Hà Việt Hùng	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
173	Lê Hồng Lam	Thạc sĩ		Kinh tế thủy sản	Quản trị kinh doanh		
174	Lê Kim Long	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Kinh tế và quản lý thủy sản	Kinh tế	Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
175	Phạm Thị Thanh Bình	Thạc sĩ		Kinh tế thủy sản	Quản trị kinh doanh		
176	Võ Đình Quyết	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
177	Nguyễn Ngọc Duy	Tiến sĩ		Kinh tế học	Kinh tế	Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
178	Trần Thị Ái Cẩm	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh
179	Hoàng Thu Thủy	Thạc sĩ		Kinh tế thủy sản	Marketing		
180	Lê Ngọc Hương	Tiến sĩ		Kinh tế nông nghiệp	Kỹ thuật ô tô	Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
181	Lê Thị Huyền Trang	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Marketing		
182	Đỗ Thùy Trinh	Thạc sĩ		Quản trị nhân sự	Quản trị kinh doanh		
183	Phạm Thế Anh	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh tế	Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển
184	Nguyễn Thị Hồng Đào	Tiến sĩ		Kinh tế học	Kinh doanh thương mại	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
185	Nguyễn Thị Ý Vy	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn		
186	Hồ Huy Tựu	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Marketing	Marketing	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
187	Lê Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ		Quản trị và Marketing	Marketing		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
188	Nguyễn Thị Mỹ Thanh	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Marketing		
189	Võ Văn Diễm	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Marketing	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
190	Nguyễn Hữu Khôi	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Marketing	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
191	Lê Phúc Loan	Thạc sĩ		Khoa học quản trị	Marketing		
192	Đỗ Thị Thanh Vinh	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh
193	Ninh Thị Kim Anh	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
194	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thạc sĩ		Kinh tế học	Marketing		
195	Đoàn Nguyễn Khánh Trân	Thạc sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
196	Huỳnh Cát Duyên	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Marketing		
197	Lê Bá Quỳnh Châu	Thạc sĩ		Master 1: Ngân hàng - Kiểm tra - Tài chính Master 2: Hệ thống thông tin và quản lý doanh nghiệp	Luật		
198	Nguyễn Thanh Quảng	Thạc sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
199	Phan Thảo Nguyên	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn		
200	Lê Chí Công	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Quản lý kinh tế (kinh tế du lịch)	Quản trị khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
201	Lê Trần Phúc	Thạc sĩ		Quản trị du lịch và khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
202	Phan Thị Kim Liên	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
203	Nguyễn Thị Huyền Thương	Thạc sĩ		Quản trị khách sạn quốc tế	Quản trị khách sạn		
204	Nguyễn Thị Hồng Trâm	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn	Quản trị khách sạn		
205	Tạ Thị Vân Chi	Thạc sĩ		Du lịch quốc tế và quản lý khách sạn nhà hàng	Quản trị khách sạn		
206	Đào Anh Thư	Thạc sĩ		Truyền thông kinh doanh quốc tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
207	Nguyễn Khánh Văn	Thạc sĩ		Quản trị dịch vụ khách hàng	Quản trị khách sạn		
208	Đặng Thị Phước Toàn	Thạc sĩ		Quản trị quốc tế	Quản trị khách sạn		
209	Võ Thị Thùy Trang	Tiến sĩ		Kế toán	Kế toán	Kế toán	
210	Nguyễn Bích Hương Thảo	Tiến sĩ		Kế toán	Kế toán	Kế toán	

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
211	Nguyễn Văn Hương	Tiến sĩ		Kế toán	Kế toán	Kế toán	
212	Lê Thị Thanh Huệ	Thạc sĩ		Tài chính ứng dụng	Kế toán		
213	Mai Diễm Lan Hương	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Kế toán		
214	Bùi Thị Thu Hà	Thạc sĩ		Kế toán - tài chính	Kế toán		
215	Phan Hồng Nhung	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
216	Từ Mai Hoàng Phi	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Kế toán		
217	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Tiến sĩ		Kế toán	Kế toán		
218	Nguyễn Thị Lan Phương	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
219	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
220	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
221	Nguyễn Thị Kim Anh	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
222	Nguyễn Thành Cường	Tiến sĩ		Kinh tế tài chính - ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán	
223	Nguyễn Tuấn	Tiến sĩ		Kế toán	Tài chính - Ngân hàng		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
224	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Kế toán		
225	Ngô Xuân Ban	Thạc sĩ		Kế toán doanh nghiệp	Kế toán		
226	Đặng Thị Tâm Ngọc	Thạc sĩ		Kinh tế thủy sản	Tài chính - Ngân hàng		
227	Bùi Mạnh Cường	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
228	Đỗ Thị Ly	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
229	Phạm Đình Tuấn	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
230	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
231	Vương Thị Khánh Chi	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
232	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán		
233	Huỳnh Thị Thanh Thúy	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
234	Chu Thị Lê Dung	Thạc sĩ		Kinh doanh tài chính	Tài chính - Ngân hàng		
235	Võ Văn Cần	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kế toán	
236	Nguyễn Thị Liên Hương	Thạc sĩ		Kinh tế tài chính - ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
237	Lê Thị Thùy Dương	Thạc sĩ		Tài chính	Tài chính - Ngân hàng		
238	Phạm Thị Phương Uyên	Thạc sĩ		Chính sách công	Tài chính - Ngân hàng		
239	Hoàng Văn Tuấn	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		
240	Nguyễn Hữu Mạnh	Tiến sĩ		Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán	
241	Phan Thị Lệ Thúy	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		
242	Nguyễn Văn Bảy	Thạc sĩ		Kinh tế thủy sản	Tài chính - Ngân hàng		
243	Phan Thị Khánh Trang	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		
244	Hoàng Thị Dữ	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		
245	Nguyễn Thị Kim Dung	Thạc sĩ		Tài chính	Tài chính - Ngân hàng		
246	Huỳnh Thị Như Thảo	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
247	Lê Thị Bích Hằng	Thạc sĩ		Quản lý thông tin	Hệ thống thông tin quản lý		
248	Bùi Chí Thành	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
249	Phạm Thị Kim Ngoan	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
250	Nguyễn Đình Hưng	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Công nghệ thông tin	
251	Huỳnh Thị Châu Phú	Thạc sĩ		Kỹ thuật và khoa học tin học	Công nghệ thông tin		
252	Bùi Thị Hồng Minh	Thạc sĩ		Tin học	Công nghệ thông tin		
253	Nguyễn Đình Cường	Thạc sĩ		Kỹ thuật thông tin và truyền thông	Công nghệ thông tin		
254	Lê Hoàng Thanh	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý		
255	Nguyễn Thanh Quỳnh Châu	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
256	Cao Ngọc Trinh	Thạc sĩ		Kỹ thuật thông tin và khoa học máy tính	Công nghệ thông tin		
257	Đoàn Vũ Thịnh	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
258	Nguyễn Hải Triều	Thạc sĩ		Cơ học và mô hình toán học	Công nghệ thông tin		
259	Nguyễn Đức Thuận	Tiến sĩ		Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
260	Hà Thị Thanh Nga	Thạc sĩ		Quản lý thông tin	Hệ thống thông tin quản lý		
261	Nguyễn Đình Hoàng Sơn	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
262	Nguyễn Thủy Đoan Trang	Thạc sĩ		Tin học	Công nghệ thông tin		
263	Nguyễn Khắc Cường	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Công nghệ thông tin	
264	Phạm Thị Thu Thúy	Tiến sĩ		Kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
265	Đàm Khánh Hữu Thê	Thạc sĩ		Tin học	Hệ thống thông tin quản lý		
266	Nguyễn Thị Hương Lý	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
267	Phạm Văn Nam	Thạc sĩ		Thông tin - Viễn thông toàn cầu	Công nghệ thông tin		
268	Mai Cường Thọ	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
269	Huỳnh Tuấn Anh	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
270	Nguyễn Huỳnh Huy	Thạc sĩ		Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin		
271	Cần Thị Phượng	Thạc sĩ		Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin		
272	Trần Mạnh Khang	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
273	Phạm Gia Hưng	Tiến sĩ		Toán giải tích	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
274	Thái Bảo Khánh	Thạc sĩ		Toán giải tích	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
275	Nguyễn Thị Hà	Thạc sĩ		Toán giải tích	Marketing		
276	Nguyễn Thị Thùy Dung	Thạc sĩ		Quản lý nguồn lợi thủy sản và tự nhiên	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
277	Nguyễn Cảnh Hùng	Thạc sĩ		Toán giải tích	Kỹ thuật xây dựng		
278	Trần Quốc Vương	Thạc sĩ		Toán giải tích	Kỹ thuật xây dựng		
279	Huỳnh Thị Thúy Lan	Thạc sĩ		Toán giải tích	Kỹ thuật xây dựng		
280	Nguyễn Quang Tuấn	Thạc sĩ		Đại số và lý thuyết số	Công nghệ thông tin		
281	Lê Thị Thùy Trang	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy môn toán	Công nghệ thông tin		
282	Mai Thị Phương	Thạc sĩ		Toán giải tích	Công nghệ thông tin		
283	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thạc sĩ		Toán giải tích	Công nghệ thông tin		
284	Lê Hoàng Duy Thuận	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (TESOL International)	Ngôn ngữ Anh		
285	Ngô Quỳnh Hoa	Thạc sĩ		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
286	Bùi Thị Ngọc Oanh	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh		
287	Nguyễn Duy Sự	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
288	Phạm Thị Minh Châu	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Anh		
289	Nguyễn Trọng Lý	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục	Ngôn ngữ Anh		
290	Trần Thị Cúc	Thạc sĩ		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		
291	Nguyễn Phan Quỳnh Thư	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh		
292	Lê Thị Thu Nga	Thạc sĩ		Khoa học giảng dạy tiếng anh như một ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh		
293	Trần Thị Thu Trang	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh		
294	Nguyễn Thị Diệu Phương	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh		
295	Đặng Hoàng Thi	Thạc sĩ		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
296	Nguyễn Khánh Linh	Đại học		Ngôn ngữ nhật	Ngôn ngữ Anh		
297	Đỗ Vũ Hoàng Tâm	Thạc sĩ		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		
298	Phan Minh Đức	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh		
299	Nguyễn Hoàng Hồ	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh		
300	Võ Nguyễn Hồng Lam	Tiến sĩ		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		
301	Hoàng Công Bình	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh		
302	Phạm Thị Kim Uyên	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh		
303	Lê Cao Hoàng Hà	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh		
304	Trần Thị Thúy Quỳnh	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh		
305	Đặng Kiều Diệp	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
306	Phạm Thị Hải Trang	Thạc sĩ		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
307	Hồ Yến Nhi	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh		
308	Bùi Vân Anh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		
309	Nguyễn Thị Thiên Lý	Thạc sĩ		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		
310	Lê Thị Bảo Châu	Tiến sĩ		Giảng dạy Hoa ngữ	Ngôn ngữ Anh		
311	Võ Hoàng Như Nhu	Đại học		Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh		
312	Nguyễn Hữu Tâm	Tiến sĩ		Triết học	Quản trị kinh doanh	Quản lý kinh tế	
313	Ngô Văn An	Thạc sĩ		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kinh tế phát triển		
314	Đỗ Văn Đạo	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Kinh tế		
315	Trương Thị Xuân	Thạc sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh tế phát triển		
316	Trịnh Công Tráng	Thạc sĩ		Triết học	Quản trị kinh doanh		
317	Vũ Thị Bích Hạnh	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Quản trị khách sạn		
318	Trần Thị Tân	Thạc sĩ		Triết học	Quản trị kinh doanh		
319	Trần Trọng Đạo	Tiến sĩ		Lịch sử	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản lý kinh tế	

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
320	Nguyễn Văn Hạnh	Thạc sĩ		Triết học	Quản trị kinh doanh		
321	Phạm Quang Huy	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Kinh tế phát triển		
322	Lưu Mai Hoa	Tiến sĩ		Lịch sử	Quản trị khách sạn		
323	Đinh Thị Sen	Thạc sĩ		Tâm lý học	Kinh doanh thương mại		
324	Trần Thị Việt Hoài	Thạc sĩ		Xã hội học	Ngôn ngữ Anh		
325	Lê Thị Thanh Nga	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh		
326	Huỳnh Phương Duyên	Thạc sĩ		Xã hội học	Quản trị khách sạn		
327	Nguyễn Thị Thanh Nga	Thạc sĩ		Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
328	Nguyễn Thị Lan	Thạc sĩ		Luật kinh tế	Luật		
329	Lê Hoàng Phương Thủy	Thạc sĩ		Luật kinh tế	Luật		
330	Trần Thị Mai	Thạc sĩ		Luật kinh tế	Luật		
331	Nguyễn Sơn Bách	Thạc sĩ		Kinh tế thị trường, thể chế tiết kiệm và quản trị di sản	Luật		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
332	Nguyễn Huyền Cát Anh	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật		
333	Phạm Thị Châu Hồng	Tiến sĩ		Luật học	Luật		
334	Nguyễn Thị Hà Trang	Thạc sĩ		Luật kinh doanh so sánh	Luật		
335	Bùi Giang Hưng	Tiến sĩ		Luật học	Luật		
336	Phạm Thu Thủy	Tiến sĩ		Sinh học phân tử	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
337	Nguyễn Thị Thanh Hải	Thạc sĩ		Công nghệ chế biến thủy sản	Khoa học hàng hải		
338	Vũ Đặng Hạ Quyên	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin		
339	Nguyễn Thị Hải Thanh	Tiến sĩ		Sinh học biển	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
340	Lê Nhã Uyên	Thạc sĩ		Sinh học	Nuôi trồng thủy sản		
341	Văn Hồng Cẩm	Thạc sĩ		Kỹ thuật sinh học	Công nghệ thông tin		
342	Nguyễn Công Minh	Tiến sĩ		Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị khách sạn		
343	Nguyễn Thị Chính	Thạc sĩ		Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm		
344	Phạm Thị Mai	Thạc sĩ		Di truyền học	Công nghệ sinh học		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
345	Đặng Thúy Bình	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Sinh học biển	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
346	Khúc Thị An	Thạc sĩ		Sinh học/Sinh trắc học	Hệ thống thông tin quản lý		
347	Nguyễn Thị Kim Cúc	Thạc sĩ		Vi sinh vật học	Công nghệ chế biến thủy sản		
348	Phạm Ngọc Minh Quỳnh	Tiến sĩ		Khoa học thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
349	Lê Phương Chung	Thạc sĩ		Công nghệ sinh học	Luật		
350	Phạm Thị Minh Hải	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
351	Nguyễn Thị Anh Thu	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học	Hệ thống thông tin quản lý		
352	Nguyễn Văn Duy	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
353	Phạm Thị Minh Thu	Tiến sĩ		Khoa học sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
354	Nguyễn Thị Như Thương	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học	Ngôn ngữ Anh		
355	Phạm Thị Lan	Thạc sĩ		Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học		
356	Ngô Thị Hoài Dương	Tiến sĩ		Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ sinh học	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
357	Ngô Đăng Nghĩa	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
358	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Kỹ thuật xây dựng		
359	Trần Nguyễn Vân Nhi	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường		
360	Ngô Phương Linh	Thạc sĩ		Môi trường (chuyên ngành: Biến đổi khí hậu)	Kỹ thuật môi trường		
361	Hoàng Ngọc Anh	Thạc sĩ		Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản		
362	Trần Thanh Tùng	Đại học		Môi trường đô thị và khu công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng		
363	Trần Thanh Thư	Thạc sĩ		Quản lý môi trường đô thị	Kỹ thuật xây dựng		
364	Lê Nhật Thành	Thạc sĩ		Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường		
365	Nguyễn Đắc Kiên	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường		
366	Trần Thị Tâm	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường		
367	Trương Trọng Danh	Thạc sĩ		Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường		
368	Nguyễn Thanh Sơn	Thạc sĩ		Quản lý môi trường	Kỹ thuật xây dựng		
369	Bùi Vĩnh Đại	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế biển và biến đổi khí hậu	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
371	Lê Minh Hoàng	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Thủy sản và hải dương học	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
372	Trương Thị Bích Hồng	Tiến sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
373	Nguyễn Đình Huy	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Kỹ thuật xây dựng		
374	Phạm Phương Linh	Thạc sĩ		Sinh học/Sinh trắc học	Công nghệ thông tin		
375	Nguyễn Tấn Sỹ	Tiến sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Kỹ thuật Cơ điện tử	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
376	Hoàng Thị Thanh	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
377	Nguyễn Thị Thúy	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
378	Mai Như Thủy	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản		
379	Trần Thị Lê Trang	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản		
380	Phạm Thị Anh	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Kỹ thuật môi trường		
381	Lục Minh Diệp	Tiến sĩ		Nuôi cá biển và nghề cá biển	Quản lý thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
382	Trần Văn Dũng	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Kỹ thuật Cơ điện tử		
383	Vũ Trọng Đại	Thạc sĩ		Phát triển duyên hải bền vững	Kỹ thuật Cơ điện tử		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
384	Phạm Đức Hùng	Tiến sĩ		Môi trường và nông nghiệp	Kinh tế phát triển	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
385	Phạm Thị Khanh	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
386	Đàm Bá Long	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Kỹ thuật cơ khí		
387	Ngô Văn Mạnh	Tiến sĩ		Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
388	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ		Dinh dưỡng và sinh học phân tử	Ngôn ngữ Anh	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
389	Đoàn Xuân Nam	Thạc sĩ		Phát triển ven bờ	Kỹ thuật xây dựng		
390	Lương Công Trung	Tiến sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
391	Phùng Thế Trung	Thạc sĩ		Nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản	Khai thác thủy sản		
392	Lê Anh Tuấn	Tiến sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
393	Nguyễn Văn Quỳnh Bôi	Thạc sĩ		Nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản	Kỹ thuật môi trường		
394	Lê Thành Cường	Thạc sĩ		Khoa học biển	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
395	Hứa Thị Ngọc Dung	Thạc sĩ		Vi sinh vật trong thực phẩm	Công nghệ thực phẩm		
396	Nguyễn Thị Thùy Giang	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
397	Phạm Thị Hạnh	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
398	Phạm Quốc Hùng	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
399	Vũ Thị Thùy Minh	Tiến sĩ		Môi trường	Kinh tế phát triển	Quản lý thủy sản	0
400	Tôn Nữ Mỹ Nga	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản		
401	Trần Văn Phước	Tiến sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
402	Trần Thanh Tâm	Tiến sĩ		Sinh học	Công nghệ thông tin		
403	Mai Đức Thao	Thạc sĩ		Sinh học biển	Khoa học hàng hải		
404	Phan Văn Út	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
405	Bành Thị Quyên Quyên	Tiến sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
406	Nguyễn Văn Nhuận	Thạc sĩ		Kỹ thuật khai thác thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
407	Phạm Văn Thông	Thạc sĩ		Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản		
408	Nguyễn Trọng Lương	Tiến sĩ		Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản
409	Nguyễn Hữu Thanh	Thạc sĩ		Kỹ thuật khai thác thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
410	Vũ Như Tân	Thạc sĩ		Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khoa học hàng hải		
411	Nguyễn Y Vang	Thạc sĩ		Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu	Hệ thống thông tin quản lý		
412	Nguyễn Ngọc Hạnh	Thạc sĩ		Khai thác thủy sản	Kỹ thuật điện		
413	Trần Đức Phú	Tiến sĩ		Nuôi cá biển và nghề cá biển	Khai thác thủy sản	Quản lý thủy sản	Khai thác thủy sản
414	Nguyễn Lâm Anh	Tiến sĩ		Nuôi trồng thủy sản và nghề cá	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản	Khai thác thủy sản
415	Nguyễn Quốc Khánh	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản
416	Phạm Khánh Thụy Anh	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		
417	Trần Văn Hào	Thạc sĩ		Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh doanh thương mại		
418	Nguyễn Thị Nghiêm Thùy	Thạc sĩ		Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản		
419	Võ Như Nam	Cao đẳng		Khoa học quân sự	Công nghệ thông tin		
420	Trịnh Đức Minh	Đại học		Giáo dục thể chất - quốc phòng	Kỹ thuật tàu thủy		
421	Bùi Thanh Tuấn	Thạc sĩ		Nuôi trồng thủy sản Giáo dục QP-AN (ĐHB2)	Kỹ thuật cơ khí		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
422	Phạm Tiến Khoa	Đại học		Công nghệ kỹ thuật ô tô Giáo dục QP-AN (ĐHB2)	Kỹ thuật ô tô		
423	Phan Ngọc Phúc	Đại học		Quốc phòng	Kỹ thuật xây dựng		
424	Cao Mạnh Đức	Đại học		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kỹ thuật xây dựng		
425	Nguyễn Thị Hạnh	Đại học		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kỹ thuật xây dựng		
426	Nguyễn Anh Tú	Thạc sĩ		Giáo dục thể chất	Kỹ thuật xây dựng		
427	Nguyễn Văn Tiến	Đại học		Giáo dục quốc phòng an ninh	Kỹ thuật ô tô		
428	Lê Dũng Hoan	Đại học		Giáo dục quốc phòng an ninh	Công nghệ thông tin		
429	Nguyễn Trọng Tiến	Đại học		Chỉ huy - tham mưu quân sự	Công nghệ thông tin		
430	Nguyễn Ánh Dương	Đại học		Giáo dục quốc phòng an ninh	Công nghệ thông tin		
431	Nguyễn Văn Thắng	Đại học		Giáo dục quốc phòng an ninh	Công nghệ thông tin		
432	Đoàn Quách Tĩnh	Đại học		Giáo dục quốc phòng an ninh	Công nghệ thông tin		
433	Nguyễn Hồ Phong	Thạc sĩ		Giáo dục thể chất	Kỹ thuật ô tô		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
434	Trần Văn Tự	Đại học		Giáo dục thể chất	Kỹ thuật cơ khí động lực		
435	Trương Hoài Trung	Tiến sĩ		Giáo dục học	Luật		
436	Giang Thị Thu Trang	Thạc sĩ		Giáo dục thể chất	Công nghệ chế tạo máy		
437	Hồ Thanh Nhã	Thạc sĩ		Giáo dục học	Công nghệ thông tin		
438	Mai Thị Nụ	Thạc sĩ		Khoa học giáo dục	Ngôn ngữ Anh		
439	Nguyễn Đình Đô	Thạc sĩ		Giáo dục thể chất	Kỹ thuật nhiệt		
440	Lương Đức Vũ	Đại học		Công nghệ chế biến thủy sản (Đang học CH chuyên ngành KTNL)	Kỹ thuật nhiệt		
441	Nguyễn Văn Hòa	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Công nghệ và kỹ thuật hóa chất	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
442	Nguyễn Thị Hồng Mai	Thạc sĩ		Công nghệ sinh học	#N/A		
443	Phan Quang Nhữ	Thạc sĩ		Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí		
444	Nguyễn Văn Hân	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô		
445	Nguyễn Đình Khương	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật nhiệt		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
446	Trần Thị Minh Khánh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh		
447	Trần Vĩ Hích	Tiến sĩ		Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
448	Phạm Văn Đạt	Thạc sĩ		Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm		
449	Lê Đình Ngọc Cận	Thạc sĩ		Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy		
450	Lê Thái Sơn	Thạc sĩ		Xây dựng dân dụng và môi trường	Kỹ thuật xây dựng		
451	Nguyễn Tiến Thông	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Marketing	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
452	Đinh Văn Khương	Tiến sĩ		Sinh học (Sinh thái học môi trường)	Kỹ thuật môi trường	Quản lý thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
453	Lê Xuân Thắng	Thạc sĩ		Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm		
454	Trịnh Thị Linh	Tiến sĩ		Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật ô tô		
455	Bùi Đức Tài	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí		
456	Đặng Nhật Khánh	Đại học		Công nghệ nhiệt - lạnh	Kỹ thuật nhiệt		
457	Nguyễn Hùng Việt	Thạc sĩ		Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng		
458	Nguyễn Chí Thanh	Đại học		Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật tàu thủy		

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
					Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
459	Đặng Hồng Đông	Thạc sĩ		Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật ô tô		
460	Nhâm Văn Diễn	Đại học		Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm		
461	Võ Thị Ngọc Dung	Đại học		Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm		
462	Phan Xuân Minh Tuấn	Thạc sĩ		Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản		
463	Trần Thị Thanh Loan	Đại học		Công nghệ thực phẩm	#N/A		
464	Diệp Bích Ngân	Thạc sĩ		Tài chính thương mại quốc tế	Tài chính - Ngân hàng		
465	Lê Thị Thanh Nhân	Thạc sĩ		Kỹ thuật máy tính	Hệ thống thông tin quản lý		
466	Nguyễn Mạnh Cường	Thạc sĩ		Quản lý thông tin	Hệ thống thông tin quản lý		
467	Lê Nam Tuấn	Tiến sĩ		Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
468	Phạm Thị Hoa	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	Marketing		
469	Cái Ngọc Bảo Anh	Tiến sĩ		Nuôi cá biển và nghề cá biển	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản	
470	Nguyễn Phong Hải	Tiến sĩ		Khoa học sinh học dưới nước	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản	Khai thác thủy sản

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

Bảng 8. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
1	Đoàn Sỹ Tuấn	20/10/1978	Triết học	Quản trị kinh doanh		
2	Dương Đình Tùng	10/07/1984	Triết học			
3	Dương Thị Ánh Đào	01/10/1987	Tư tưởng Hồ Chí Minh			
4	Lê Thị Bích Hạnh	21/5/1982	Kinh tế chính trị	Kinh tế phát triển		
5	Lê Thị Kim Chung	26/9/1973	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (luật học)	Luật		
6	Lê Văn Dũng	20/02/1989	Triết học	Kinh doanh thương mại		
7	Lê Xuân Thi	18/02/1976	Luật hình sự	Luật		
8	Lương Công Lý	06/10/1976	Triết học			
9	Nguyễn Huy Hoàng	06/01/1987	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Luật		
10	Nguyễn Ngọc Toàn	04/06/1980	Triết học			
11	Nguyễn Quang Tuyền	07/06/1966	Luật kinh tế	Kinh doanh thương mại	Quản lý kinh tế	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
12	Nguyễn Thị Hương	26/8/1973	Luật kinh tế	Kinh doanh thương mại		
13	Nguyễn Thị Thịnh	16/9/1981	Tâm lý học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
14	Nguyễn Thị Vân Anh	21/5/1967	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
15	Nguyễn Toàn Thắng	05/02/1975	Luật quốc tế	Marketing	Quản trị kinh doanh	
16	Nguyễn Văn Tuyền	15/09/1965	Luật kinh tế	Kế toán	Kế toán	
17	Phan Thanh Tùng	03/12/1975	Luật kinh tế	Kinh doanh thương mại		
18	Phan Thị Hồng	23/10/1987	Lịch sử Đảng			
19	Thái Văn Tài	04/03/1984	Quản lý công	Quản trị kinh doanh		
20	Trần Thị Khánh Hòa	15/11/1986	Luật học	Luật		
21	Trần Thị Yên Ninh	18/12/1968	Triết học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
22	Trần Văn Mạnh	16/06/1983	Triết học	Quản trị kinh doanh		
23	Võ Thị Hồng Thắm	26/10/1972	Quản lý hành chính công	Quản trị kinh doanh		
24	Võ Văn Dũng	13/10/1983	Triết học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
25	Vũ Mạnh Toàn	02/04/1977	Triết học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
26	Vương Thanh Thúy	10/10/1979	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Luật	Quản lý kinh tế	
27	Trần Thu Yến	23/01/1992	Luật quốc tế	Kinh doanh thương mại		
28	Nguyễn Thu Thủy	25/10/1988	Luật so sánh	Kinh doanh thương mại	Quản lý kinh tế	
29	Nguyễn Thị Lệ	29/5/1978	Luật dân sự			
30	Phan Quốc Nguyên	03/05/1977	Luật học	Luật	Quản lý kinh tế	
31	Phạm Văn Tuyết	29/10/1969	Luật học		Quản lý kinh tế	
32	Thái Văn Thanh	02/06/1969	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
33	Nguyễn Hồng Giang	09/10/1979	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
34	Võ Thanh Tú	27/11/1965	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
35	Nguyễn Thanh Bình	16/06/1975	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
36	Đỗ Thị Việt Hương	19/08/1982	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
37	Huỳnh Thế Phùng	16/09/1959	Toán	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
38	Dương Ngọc Thắng	20/09/1984	Quản trị khách sạn và quốc tế	Quản trị khách sạn		
39	Hoa Thế Hùng	21/05/1990	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn		
40	Lê Thị Quỳnh Giao	08/01/1976	Quản trị kinh doanh và du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
41	Mark Thomas Runco	29/02/1964	Dạy tiếng Anh cho người sử dụng các ngôn ngữ khác (TESOL Teaching Certificate)	Ngôn ngữ Anh		
42	Nguyễn Đăng Long	12/11/1976	Nghiệp vụ Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
43	Nguyễn Nhật Trung	06/06/1989	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị khách sạn		
44	Nguyễn Thanh Thủy	26/01/1972	Ngoại ngữ	Công nghệ thông tin		
45	Nguyễn Thị Thu	16/12/1988	Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
46	Nguyễn Văn Bốn	12/01/1980	Văn Hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
47	Nguyễn Văn Trọng	28/10/1978	Quản trị Khách sạn	Quản trị khách sạn		
48	Phạm Xuân An	03/08/1982	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
49	Trần Thị Kim Yến	22/04/1986	Tiếng Anh kinh doanh thương mại	Kinh doanh thương mại		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
50	Trần Thị Thanh Trà	13/05/1984	Tâm lý học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
51	Phạm Hồng Truyền	28/09/1982	Quản trị nguồn nhân lực khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
52	Mai Sơn Hải	27/09/1960	Cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô		
53	Cao Văn Tài	29/07/1974	Cơ khí động lực	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí động lực	
54	Hồ Viết Toàn	04/04/1994	Quản lý kinh tế	Kế toán		
55	Võ Văn Cương	08/09/1983	Kế toán	Kế toán	Kế toán	
56	Phạm Tiến Nhân	17/10/1980	Kiểm toán	Kế toán		
57	Phan Thị Dung	16/02/1964	Kinh tế phát triển	Kế toán	Kế toán	
58	Thái Ninh	19/02/1959	Kinh tế	Kinh tế		
59	Nguyễn Văn Đảm	01/05/1987	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn		
60	Nguyễn Huỳnh Minh Châu	10/03/1980	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		
61	Đinh Thị Thu Hà	02/09/1986	Tài chính ngân hàng	Kế toán	Kế toán	
62	Huỳnh Thị Phương Anh	05/09/1986	Kế toán	Kế toán		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
63	Nguyễn Hữu Quy	10/04/1980	Kế toán	Kế toán		
64	Nguyễn Mai Sơn	06/01/1990	Kế toán	Kế toán		
65	Lê Thị Ngọc Thiện	10/10/1985	Kế toán	Kế toán		
66	Nguyễn Thị Diệu An	18/07/1987	Kiểm toán	Tài chính - Ngân hàng		
67	Phạm Phú Thắng	29/09/1977	Kế toán	Kế toán		
68	Nguyễn Thị Lê Vy	01/03/1982	Kiểm toán	Kế toán		
69	Nguyễn Hoàng Vy	28/11/1985	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh		
70	Nguyễn Phương Lan	06/06/1965	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
71	Nguyễn Thị Ái Trinh	21/09/1969	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
72	Nguyễn Thị Thúy Hồng	03/08/1963	Phương pháp giảng dạy	Ngôn ngữ Anh		
73	Nguyễn Thị Việt	10/04/1987	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh		
74	Nguyễn Trần Hoài Phương	20/10/1987	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
75	Võ Tú Phương	13/08/1958	Ngôn ngữ học So sánh	Ngôn ngữ Anh		
76	Trần Thị Hạnh	17/11/1983	Lý Luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
77	Nguyễn Thị Thu	22/10/1978	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
78	Bùi Thị Khánh Vy	01/10/1984	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
79	Phạm Lê	30/01/1987	Quản lý dự án xây dựng	Kỹ thuật xây dựng		
80	Nguyễn Kim Cường	31/10/1982	Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng		
81	Nguyễn Đức Sĩ	15/02/1958	Khai thác Thủy sản	Khoa học hàng hải	Quản lý thủy sản	
82	Phan Trọng Huyền	15-6-1949	Khai thác Thủy sản	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản	
83	Hoàng Văn Tính	04/12/1956	Khai thác Thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác Thủy sản	Khai thác Thủy sản
84	Thái Văn Ngạn	04/04/1943	Khai thác Thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác Thủy sản	Khai thác Thủy sản
85	Lê Xuân Tài	15/5/1959	Khai thác Thủy sản	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản	
86	Ngô Thị Thanh Hà	11/5/1961	Toán	Công nghệ thông tin		
87	Phạm Thị Trúc Diễm	03/11/1991	Toán	Công nghệ thông tin		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
88	Đỗ Văn Tuấn	21/01/1978	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
89	Hồ Thị Thu Sa	13/09/1964	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
90	Nguyễn Thanh Tuấn	22/07/1987	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
91	Nguyễn Hiếu	06/06/1984	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
92	Nguyễn Nam Hà	19/07/1954	Luật học	Luật		
93	Nguyễn Văn Quang	07/01/1970	Luật học			
94	Trần Thái Dương	23/06/1958	Luật học			
95	Nguyễn Thị Yến	18/04/1974	Luật kinh tế	Kinh doanh thương mại	Quản lý kinh tế	
96	Hoàng Ly Anh	24/09/1968	Luật học			
97	Phạm Phương Thảo	23/04/1988	Luật kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán	
98	Lê Bá Khang	13/10/1957	Cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	
99	Nguyễn Văn Nhận	25/06/1953	Cơ khí ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	
100	Vũ Trung Kiên	05/02/1974	Cơ khí động lực ô tô	Kỹ thuật ô tô		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
101	Nguyễn Quốc Dương	17/07/1988	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô		
102	Lê Minh Xuân	08/09/1971	Cơ khí ô tô	Kỹ thuật ô tô		
103	Lê Đức Hùng	25/11/1988	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô		
104	Mạc Tiến Hưng	25/04/1968	Cơ khí động lực ô tô	Kỹ thuật ô tô		
105	Trần Nhật Tuyên	06/06/1983	Cơ khí động lực ô tô	Kỹ thuật ô tô		
106	Trần Bá Vinh	04/06/1982	Cơ khí động lực ô tô	Kỹ thuật ô tô		
107	Claire Armstrong	08/02/1964	Kinh tế học thủy sản			Kinh tế và Quản lý tài nguyên Biển
108	Akhmad Fauzi	21/4/1962	Kinh tế tài nguyên và môi trường			Kinh tế và Quản lý tài nguyên Biển
109	Kofi Vondolia	24/09/1976	Kinh tế học	Kinh tế		Kinh tế và Quản lý tài nguyên Biển
110	Nguyễn Long	01/10/1947	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Quản lý thủy sản	Khai thác thủy sản
111	Ngô Anh Tuấn	16-4-1954	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
112	Nguyễn Đình Mão	24/10/1953	Sinh học cá và bảo vệ nguồn lợi	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản	
113	Nguyễn Văn Lục	09/06/1952	Ngư loại học	Khai thác thủy sản	Quản lý thủy sản	Khai thác thủy sản

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
114	Trần Văn Vinh	12/08/1968	Khai thác thủy sản		Quản lý thủy sản	
115	Nguyễn Phi Toàn	14/9/1975	Khai thác thủy sản		Khai thác Thủy sản	Khai thác thủy sản
116	Lương Thanh Sơn	15/11/1969	Khai thác thủy sản		Quản lý thủy sản	
117	Nguyễn Quang Vinh Bình	01/01/1966	Khai thác thủy sản		Khai thác Thủy sản	Khai thác thủy sản
118	Đỗ Đình Minh	07/01/1978	Khai thác thủy sản		Quản lý thủy sản	
119	Đỗ Công Thung	19/5/1954	Thủy sinh vật biển		Quản lý thủy sản	
120	Trương Hà Phương	09/01/1969	Thủy sinh vật, Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
121	Võ Đình Bảy	02/04/1974	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
122	Phan Viết Hoàng	19/03/1951	Công nghệ phần mềm	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
123	Nguyễn Hữu Trọng	02/02/1955	Bảo đảm toán học cho hệ thống tính toán	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
124	Nguyễn Văn Long	14/06/1971	Thủy sinh vật học		Công nghệ thông tin	
125	Nguyễn Thị Lan Phương	22/09/1963	Vi khuẩn		Công nghệ thông tin	
126	Vũ Khắc Hùng	08/02/1968	Vi sinh vật học thú y	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
127	Nguyễn Phước Hòa	09/12/1956	Công nghệ Chế biến Thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thông tin	
128	Phạm Xuân Thủy	15/01/1958	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	
129	Nguyễn Xuân Long	02/10/1956	Kinh tế	Kinh tế	Quản lý kinh tế	
130	Trần Ích Thịnh	25/01/1952	Cơ học	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
131	Lương Công Nhó	11/05/1905	Cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
132	Trần Ngọc Nhuận	02/01/1959	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí		
133	Phạm Hùng Thắng	12/10/1955	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
134	Nguyễn Quận	06/12/1981	CN Chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
135	Trần Đại Tiến	16/8/1958	Kỹ thuật nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật cơ khí	
136	Trần Quang Huy	26/02/1984	Kỹ thuật hàng không	Kỹ thuật xây dựng		
137	Nguyễn Văn Mạnh	20/09/1956	Kinh tế du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
138	Lại Phi Hùng	08/01/1954	Văn hóa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
139	Hoàng Thị Thu Hương	16/01/1983	Kinh tế du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
140	Nguyễn Ký Viễn	04/02/1990	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
141	Dương Thanh Thùy	16/05/1985	Quản trị khách sạn và du lịch quốc tế	Quản trị khách sạn		
142	Lê Thị Hồng	02/11/1980	Quản trị Kinh doanh và du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
143	Nguyễn Thị Nga	20/03/1985	Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
144	Đỗ Phương Quyên	04/08/1982	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
145	Đậu minh Đức	09/01/1984	Quản trị du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
146	Vũ Thị Thắm	09/01/1977	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
147	Lâm Thị Yến	23/07/1985	Lịch sử thế giới	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
148	Tô Kim Khánh Nguyễn	28/12/1989	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
149	Nguyễn Văn Hoàng	25/12/1978	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
150	Đoàn Phạm Anh Tú		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
151	Phạm Thị Ngọc Bích	06/08/1979	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn		
152	Đặng Vinh Hiên	16/11/1983	Quản trị kinh doanh quốc tế	Quản trị khách sạn		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
153	Nguyễn Ngọc Lịch	07/02/1990	Quản trị du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
154	Phạm Thị Kim Phụng	18/2/1978	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh		
155	Đỗ Hoàng Minh Lý	25/11/1984	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh		
156	Nguyễn Trường Phương	20/11/1989	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng		
157	Hồ Công Việt	01/09/1989	Nghiệp vụ điều hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
158	Lương Công Sơn	30/08/1991	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh		
159	Nguyễn Trần Thụy Tiên	22/07/1981	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh		
160	Trần Minh Đức	06/05/1975	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
161	Trần Tấn Phát	28/10/1988	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
162	Võ Minh Huân	25/03/1987	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		
163	Cao Văn Đạo	06/11/1977	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
164	Trần Đại Nguyên	01/05/1977	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
				Tên ngành	Tên ngành	Tên ngành
165	Nguyễn Văn Ty	26/05/1979	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh		
166	Nguyễn Văn Nhân	10/08/1979	Kinh tế	Kinh tế		
167	Đặng Quang Nhân	17/01/1985	Du lịch học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
168	Trần Thị Thanh Hằng	29/09/1996	Quản trị Nhà hàng Khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
169	Võ Hoàn Hải	05/02/1976	Kinh tế	Kinh tế		
170	Nguyễn Hải Bình	02/11/1977	Quản lý dự án xây dựng	Kỹ thuật xây dựng		
171	Phạm Thị Tường Quy		Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng		
172	Phạm Thị Duy Hà	11/09/1979	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng		

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh (TS) có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Mã tuyển sinh: TSN

Phạm vi: Tuyển sinh trên toàn quốc

Tổng chỉ tiêu: 3.600 chỉ tiêu

1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo 1 trong 4 phương thức:

- PT1 (100) : Xét tuyển dựa vào Điểm thi THPT Quốc gia năm 2022;
- PT2 (407): Xét tuyển dựa vào Điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2022;
- PT3 (402): Xét tuyển dựa vào Điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2022;
- PT4 (303): Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của BGD&ĐT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển

Bảng 9. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
1	Đại học	7340101A	Quản trị kinh doanh (Chương trình song ngữ Anh-Việt)	100	Điểm thi THPT 2022	9	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	12				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG-HCM 2022	7.5				
				303	Xét tuyển thẳng	1.5				
2	Đại học	7340301 PHE	Kế toán (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	100	Điểm thi THPT 2022	9	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	12				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG-HCM 2022	7.5				
				303	Xét tuyển thẳng	1.5				
3	Đại học	7480201 PHE	Công nghệ thông tin (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	100	Điểm thi THPT 2022	9	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	12				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG-HCM 2022	7.5				
				303	Xét tuyển thẳng	1.5				
4	Đại học	7810201 PHE	Quản trị khách sạn (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	100	Điểm thi THPT 2022	18	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	24				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	15				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
				303	Xét tuyển thẳng	3				
5	Đại học	7620304	Khai thác thủy sản (3 chuyên ngành: Khai thác thủy sản; Khai thác hàng hải thủy sản; Khoa học thủy sản)	100	Điểm thi THPT 2022	18	A00	A01	B00	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	24				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	15				
				303	Xét tuyển thẳng	3				
6	Đại học	7620305	Quản lý thủy sản	100	Điểm thi THPT 2022	15	A00	A01	B00	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	20				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	12.5				
				303	Xét tuyển thẳng	2.5				
7	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản (4 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản; Chương trình Minh Phú - NTU)	100	Điểm thi THPT 2022	60	A01	B00	D01	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	80				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	50				
				303	Xét tuyển thẳng	10				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
8	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	Điểm thi THPT 2022	18	A00	A01	B00	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	24				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	15				
				303	Xét tuyển thẳng	3				
9	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường (2 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và sức khỏe nghề nghiệp)	100	Điểm thi THPT 2022	15	A00	A01	B00	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	20				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	12.5				
				303	Xét tuyển thẳng	2.5				
10	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí (2 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số)	100	Điểm thi THPT 2022	24	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	32				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	20				
				303	Xét tuyển thẳng	4				
11	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	100	Điểm thi THPT 2022	15	A00	A01	C01	D07

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
				407	Điểm xét TN THPT 2022	20				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	12.5				
				303	Xét tuyển thẳng	2.5				
12	Đại học	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	100	Điểm thi THPT 2022	24	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	32				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	20				
				303	Xét tuyển thẳng	4				
13	Đại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm)	100	Điểm thi THPT 2022	24	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	32				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	20				
				303	Xét tuyển thẳng	4				
14	Đại học	7840106	Khoa học hàng hải (2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)	100	Điểm thi THPT 2022	24	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	32				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	20				
				303	Xét tuyển thẳng	4				
15	Đại học	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	100	Điểm thi THPT 2022	15	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	20				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	12.5				
				303	Xét tuyển thẳng	2.5				
16	Đại học	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	100	Điểm thi THPT 2022	24	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	32				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	20				
				303	Xét tuyển thẳng	4				
17	Đại học	7520130	Kỹ thuật ô tô	100	Điểm thi THPT 2022	54	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	72				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	45				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
				303	Xét tuyển thẳng	9				
18	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện (2 chuyên ngành: Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)	100	Điểm thi THPT 2022	39	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	52				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	32.5				
				303	Xét tuyển thẳng	6.5				
19	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng (3 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	100	Điểm thi THPT 2022	54	A00	A01	C01	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	72				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	45				
				303	Xét tuyển thẳng	9				
20	Đại học	7520301	Kỹ thuật hoá học	100	Điểm thi THPT 2022	9	A00	A01	B00	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	12				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	7.5				
				303	Xét tuyển thẳng	1.5				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
21	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm (2 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)	100	Điểm thi THPT 2022	51	A00	A01	B00	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	68				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	42.5				
				303	Xét tuyển thẳng	8.5				
22	Đại học	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (3 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch; Chương trình Minh Phú - NTU)	100	Điểm thi THPT 2022	30	A00	A01	B00	D07
				407	Điểm xét TN THPT 2022	40				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	25				
				303	Xét tuyển thẳng	5				
23	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (4 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính; Tin học ứng dụng trong nông nghiệp và y dược)	100	Điểm thi THPT 2022	66	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	88				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	55				
				303	Xét tuyển thẳng	11				
24	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100	Điểm thi THPT 2022	15	A01	D01	D07	D96

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
				407	Điểm xét TN THPT 2022	20				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	12.5				
				303	Xét tuyển thẳng	2.5				
25	Đại học	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt)	100	Điểm thi THPT 2022	9	D03	D97		
				407	Điểm xét TN THPT 2022	12				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	7.5				
				303	Xét tuyển thẳng	1.5				
26	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Điểm thi THPT 2022	42	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	56				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	35				
				303	Xét tuyển thẳng	7				
27	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	100	Điểm thi THPT 2022	45	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	60				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	37.5				
				303	Xét tuyển thẳng	7.5				
28	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Điểm thi THPT 2022	45	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	60				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	37.5				
				303	Xét tuyển thẳng	7.5				
29	Đại học	7340115	Marketing	100	Điểm thi THPT 2022	33	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	44				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	27.5				
				303	Xét tuyển thẳng	5.5				
30	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	100	Điểm thi THPT 2022	33	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	44				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	27.5				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
				303	Xét tuyển thẳng	5.5				
31	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng (02 chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	100	Điểm thi THPT 2022	45	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	60				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	37.5				
				303	Xét tuyển thẳng	7.5				
32	Đại học	7340301	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	100	Điểm thi THPT 2022	45	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	60				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	37.5				
				303	Xét tuyển thẳng	7.5				
33	Đại học	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	100	Điểm thi THPT 2022	36	C01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	48				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	30				
				303	Xét tuyển thẳng	6				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
34	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	100	Điểm thi THPT 2022	60	A01	D01	D14	D15
				407	Điểm xét TN THPT 2022	80				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	50				
				303	Xét tuyển thẳng	10				
35	Đại học	7310101	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	100	Điểm thi THPT 2022	30	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	40				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	25				
				303	Xét tuyển thẳng	5				
36	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	100	Điểm thi THPT 2022	18	A01	D01	D07	D96
				407	Điểm xét TN THPT 2022	24				
				402	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG HCM 2022	15				
				303	Xét tuyển thẳng	3				

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu theo các phương thức

a. Đối với phương thức theo điểm thi THPT năm 2022

Sử dụng khoảng 30% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo phương thức này, sẽ bổ sung điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển sau khi có kết quả thi THPT năm 2022.

b. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2022

Sử dụng khoảng 40% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành dựa vào điểm xét tốt nghiệp. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển.

c. Đối với phương thức xét tuyển bằng điểm Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2022

Sử dụng khoảng 25% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo. Phương thức này có tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển.

d. Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Sử dụng khoảng 5% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo các hình thức tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng, cụ thể:

- Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.
- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo phương thức riêng của Trường Đại học Nha Trang.

1.5.2. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào

Nhà trường sẽ có công bố sau. Thông tin chi tiết tại website: tuyensinh.ntu.edu.vn

1.6. Ngành đào tạo và tổ hợp xét tuyển theo Phương thức điểm thi THPT 2022

Bảng 10. Ngành đào tạo và Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2022	Điều kiện Tiếng Anh (trừ PT xét tuyển thẳng)
I	Chương trình tiên tiến – chất lượng cao			
1	7340101A	Quản trị kinh doanh (<i>Chương trình song ngữ Anh-Việt</i>)	A01; D01; D07; D96	X
2	7340301P HE	Kế toán (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	A01; D01; D07; D96	X
3	7480201P HE	Công nghệ thông tin (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	A01; D01; D07; D96	X
4	7810201P HE	Quản trị khách sạn (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	A01; D01; D07; D96	X
II	Chương trình chuẩn/đại trà			

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2022	Điểm điều kiện Tiếng Anh (trừ PT xét tuyển thăng)
5	7620304	Khai thác thủy sản (2 chuyên ngành: <i>Khai thác thủy sản; Khai thác hàng hải thủy sản; Khoa học thủy sản</i>)	A00; A01; B00; D07	
6	7620305	Quản lý thủy sản	A00; A01; B00; D07	
7	7620301	Nuôi trồng thủy sản (4 chuyên ngành: <i>Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản, Chương trình Minh Phú - NTU</i>)	A01; B00; D01; D96	
8	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D08	
9	7520320	Kỹ thuật môi trường (2 chuyên ngành: <i>Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và sức khỏe nghề nghiệp</i>)	A00; A01; D07; D08	
10	7520103	Kỹ thuật cơ khí (2 chuyên ngành: <i>Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số</i>)	A00; A01; C01; D07	
11	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D07	
12	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D07	
13	7520115	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: <i>Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm</i>)	A00; A01; C01; D07	
14	7840106	Khoa học hàng hải (2 chuyên ngành: <i>Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics</i>)	A00; A01; C01; D07	
15	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00; A01; C01; D07	
16	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	A00; A01; C01; D07	
17	7520130	Kỹ thuật ô tô	A00; A01; C01; D07	X
18	7520201	Kỹ thuật điện (2 chuyên ngành <i>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i>)	A00; A01; C01; D07	
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng (3 chuyên ngành: <i>Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>)	A00; A01; C01; D07	
20	7520301	Kỹ thuật hoá học	A00; A01; B00; D07	
21	7540101	Công nghệ thực phẩm (2 chuyên ngành: <i>Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm</i>)	A00; A01; B00; D07	X
22	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (3 chuyên ngành: <i>Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch; Chương trình Minh Phú - NTU</i>)	A00; A01; B00; D07	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2022	Điều kiện Tiếng Anh (trừ PT xét tuyển thẳng)
23	7480201	Công nghệ thông tin (4 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính; Tin học ứng dụng trong nông nghiệp và y dược)	A01; D01; D07; D96	X
24	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	A01; D01; D07; D96	X
25	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt)	D03; D97	
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01; D01; D07; D96	X
27	7810201	Quản trị khách sạn	A01; D01; D07; D96	X
28	7340101	Quản trị kinh doanh	A01; D01; D07; D96	X
29	7340115	Marketing	A01; D01; D07; D96	X
30	7340121	Kinh doanh thương mại	A01; D01; D07; D96	X
31	7340201	Tài chính - ngân hàng (2 chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	A01; D01; D07; D96	X
32	7340301	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	A01; D01; D07; D96	X
33	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	C00; D01; D07; D96	X
34	7220201	Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	A01; D01; D14; D15	X
35	7310101	Kinh tế (2 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	A01; D01; D07; D96	X
36	7310105	Kinh tế phát triển	A01; D01; D07; D96	
Tổng số 36 ngành (60 chuyên ngành/chương trình đào tạo)				18

Ghi chú:

Bảng 11. Chi tiết về tổ hợp xét tuyển theo điểm thi THPT

TT	Tổ hợp xét tuyển	TT	Tổ hợp xét tuyển
1	A00: Toán, Vật lý, Hóa học	7	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
2	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	8	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
3	B00: Toán, Hóa học, Sinh học	9	D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
4	C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý	10	D96: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
5	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	11	D97: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp
6	D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	12	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý

- Điểm sàn áp dụng cho như nhau cho tất cả tổ hợp xét tuyển trong mỗi ngành đào tạo.
- Điểm chuẩn trúng tuyển đối với Điểm thi THPT năm 2022:
 - Đối với một ngành, chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển giữa các tổ hợp bằng 0.
 - Mỗi ngành chỉ có một điểm chuẩn trúng tuyển được áp dụng cho tất cả tổ hợp môn xét tuyển của ngành đó.
 - Thí sinh lựa chọn và chỉ đăng ký một tổ hợp môn thi có kết quả tốt nhất

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Xét tuyển bằng Phương thức điểm thi THPT 2022; Phương thức điểm xét tốt nghiệp năm 2022

a. Thời gian xét tuyển

- Thí sinh thực hiện theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT quy định.
- Thời gian đăng ký trên hệ thống của Bộ GD&ĐT: Từ 22/7/2022 đến 20/8/2022
- Thời gian thông báo điểm trúng tuyển đợt 1: Trước 17h ngày 17/9/2022
- Thời gian xét tuyển bổ sung: thông báo sau.

b. Hồ sơ xét tuyển

- Đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

c. Hình thức nhận hồ sơ

Đăng ký xét tuyển trực tuyến:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển tại website của Bộ GD&ĐT .
- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp để đăng nhập và thực hiện các bước đăng ký xét tuyển.
- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định hiện hành.

1.7.2. Xét tuyển bằng điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. HCM năm 2022

a. Thời gian xét tuyển:

- Đợt 1:

+/ Đăng ký xét tuyển: Từ 23/6/2022 đến trước 17h ngày 10/7/2022

+/ Thông báo kết quả xét tuyển: Trước 17h ngày 12/7/2022

- Đợt 2:

+/ Đăng ký xét tuyển: Từ 12/7/2022 đến trước 17h ngày 20/7/2022

+/ Thông báo kết quả xét tuyển: Trước 17h ngày 21/7/2022

b. Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu quy định.
- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

c. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc qua bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Đào tạo Đại học - Trường Đại học Nha Trang. Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa.

- Nộp hồ sơ trực tuyến tại website: xettuyen.ntu.edu.vn

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

a. Thời gian xét tuyển:

- Tiếp nhận hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng: **trước 17 ngày 15/7/2022.**
- Xét tuyển và thông báo kết quả cho thí sinh: **trước 17h ngày 21/7/2022.**

b. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

b.1. Đối tượng 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT vào tất cả các ngành.

b.2. Đối tượng 2: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định riêng của Trường

b.2.1. Đối tượng 2.1: Học sinh trường THPT chuyên, năng khiếu

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển học sinh của 82 trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh thành trên toàn quốc vào trường ở tất cả các ngành đối với các thí sinh sau:

- Tốt nghiệp THPT.
- Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; **hoặc** là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh/thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia; **hoặc** đạt giải nhất, nhì Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh.
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

b.2.2. Đối tượng 2.2: Thí sinh tham gia Cuộc thi Môi trường xanh

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào 02 ngành: **Công nghệ sinh học, Kỹ thuật môi trường** đối với thí sinh tham gia Cuộc thi Môi trường xanh Khánh Hòa do Trường ĐHNH phối hợp với Sở GD&ĐT Khánh Hòa, Ninh Thuận và Phú Yên đồng tổ chức. Cụ thể:

i) Xét tuyển thẳng đối với thí sinh có 1 trong các tiêu chuẩn sau:

- Tốt nghiệp THPT từ loại khá trở lên và là thành viên đội đạt giải nhất, nhì hoặc ba của Cuộc thi, có giấy chứng nhận tham gia cuộc thi;
- Tốt nghiệp THPT từ loại Giỏi trở lên, có giấy chứng nhận tham gia cuộc thi.

ii) Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt 1 trong các tiêu chuẩn sau:

- Vượt qua vòng loại đầu tiên của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 1,0 điểm (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2022), quy đổi tương ứng với các phương thức khác;
- Vào tới vòng bán kết của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 2,0 điểm (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2022), quy đổi tương ứng với các phương thức khác;
- Vào vòng chung kết (vòng cuối cùng) của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 3,0 (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2022), quy đổi tương ứng với các phương thức khác.

b.2.3. Đối tượng 2.3: Thí sinh đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, *chứng chỉ tin học quốc tế* và thí sinh tham dự cuộc thi Olympic tiếng Anh dành cho học sinh THPT tỉnh Khánh Hòa năm 2022.

- Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh có các chứng chỉ quốc tế:

TT	Chính sách	Tiếng Anh quốc tế				Tin học quốc tế
		IELTS	TOEIC	TOEFL iBT	TOEFL ITP	MOS
1	Tuyển thẳng ngành Ngôn ngữ Anh	6.0	700	70	≥600	≥850
2	Tuyển thẳng ngành Công nghệ thông tin	≥5.5	≥650	≥65	≥450	≥950
3	Tuyển thẳng các ngành khác	≥5.5	≥650	≥65	≥450	≥850
4	Ưu tiên xét tuyển					
a	Cộng điểm 3 điểm	5.0	600-649	53-64	421-449	800-849
b	Cộng điểm 2 điểm	4.5	550-599	41-52	400-420	750-799
c	Cộng điểm 1 điểm	3.5-4.0	500-549	30-40	390-399	700-749

Ghi chú:

- Chứng chỉ còn hiệu lực (thời hạn 2 năm);
- Thí sinh xét tuyển thẳng phải tốt nghiệp THPT từ loại Khá trở lên;
- Điểm ưu tiên tính theo Phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi THPT 2022, quy đổi tương ứng với các phương thức khác.

► Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào ngành **Ngôn ngữ Anh** đối với thí sinh tham gia Cuộc thi Olympic Tiếng Anh dành cho học sinh THPT tỉnh Khánh Hòa năm 2022 do Trường ĐHNT phối hợp với Sở GD&ĐT Khánh Hòa phối hợp tổ chức, cụ thể:

☞ *Xét tuyển thẳng* đối với thí sinh có 1 trong các tiêu chuẩn sau:

- Thuộc đội thi đạt giải Nhất chung cuộc, có giấy chứng nhận tham gia cuộc thi.
- Tốt nghiệp THPT từ loại Giỏi trở lên, thuộc đội thi lọt Chung kết của cuộc thi (top 3), có giấy chứng nhận tham gia cuộc thi.

☞ *Ưu tiên xét tuyển* đối với thí sinh có 1 trong các tiêu chuẩn sau:

- Thuộc đội thi vào tới vòng bán kết của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 1 điểm (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2022), quy đổi tương ứng với các phương thức khác;
- Thuộc đội thi đạt giải Ba chung kết của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 2 điểm (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2022), quy đổi tương ứng với các phương thức khác;
- Thuộc đội thi đạt giải Nhì chung kết của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 3 điểm (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2022), quy đổi tương ứng với các phương thức khác.

c. Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng theo mẫu quy định.
- Bản photo công chứng học bạ THPT;

- Bản photo công chứng Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, chứng nhận theo quy định tuyển sinh riêng gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp;
- Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tự do đã tốt nghiệp những năm trước *hoặc* Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh lớp 12 tốt nghiệp năm 2022 (cho phép thí sinh bổ sung khi nhập học).
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

d. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển:

- TS nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp về Phòng Đào tạo Đại học – Trường Đại học Nha Trang, Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa.

1.8.2. Chính sách ưu tiên

Bên cạnh việc cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực theo quy chế tuyển sinh hiện hành, Trường Đại học Nha Trang còn có chính sách ưu tiên ký túc xá, cụ thể:

Chính sách hỗ trợ ký túc xá cho thí sinh vào học 10 ngành sau:

1. Công nghệ chế biến thủy sản,
2. Nuôi trồng thủy sản,
3. Khai thác thủy sản,
4. Quản lý thủy sản,
5. Kinh tế thủy sản,
6. Kỹ thuật hóa học,
7. Công nghệ sinh học,
8. Kỹ thuật môi trường,
9. Công nghệ chế tạo máy,
10. Kỹ thuật cơ khí động lực

Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường xem xét miễn giảm khi SV đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.10. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa

1.10.1. Chương trình chuẩn:

Học phí khoảng 5 triệu đồng/1 học kỳ, tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học.

1.10.2. Chương trình tiên tiến – chất lượng cao:

Các chương trình song ngữ Anh – Việt; định hướng nghề nghiệp (POHE) – gọi tắt là các chương trình chất lượng cao. Chi phí đào tạo gấp đôi chương trình đại trà, khoảng 10 triệu/học kỳ.

Học phí được thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ - CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ “*Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập ; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*”.

Lộ trình tăng học phí (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

1.11.1. Tổ chức xét tuyển sớm

a. Xét tuyển bằng phương thức Điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM năm 2022

- Đợt 1: Từ ngày 23/6/2022 đến trước 17h ngày 10/7/2022

- Đợt 2: Từ ngày 12/7/2022 đến trước 17h ngày 20/7/2022

1.11.2. Tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung

b. Xét tuyển bằng phương thức điểm thi THPT năm 2022 và Điểm xét Tốt nghiệp năm 2022

- Đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng: Từ ngày 22/7/2022 đến 17h ngày 20/8/2022

- Công bố điểm nhận HSXT: Trước 17h ngày 02/8/2022

- Xét tuyển bổ sung (nếu có): Từ ngày 01/10/2022

1.12. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.12.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Bảng 12. Danh sách Doanh nghiệp hợp tác với Nhà trường trong 3 năm gần đây

TT	Tên doanh nghiệp	Khoa/Viện liên quan
1	Công ty TNHH Điện tử Viễn Thông Hải Đăng	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
2	Công ty TNHH Hồ Tiên, Khu nghỉ dưỡng AMIANA Nha Trang	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng Hải MECOM	Ngành Khai thác TS, KHHH, Khoa kinh tế
4	Ngân hàng TMCP Đại chúng - PV Combank	Khoa Kế toán - Tài chính, Khoa Kinh tế
5	Công ty CP IBA Việt Nam- Chi nhánh IBA Quảng Ninh	Khoa Cơ khí, Du lịch, Điện điện tử, Xây dựng, kỹ thuật giao thông
6	ĐTX Hotel Nha Trang	Khoa Cơ khí, Du lịch, Điện điện tử
7	Công ty TNHH Hoàng Hải	Khoa CNTP, NTTS, Du lịch, Kinh tế
8	Công ty Cổ phần giải trí Nha Trang trẻ	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
9	Công ty TNHH Kinh doanh XK Việt Dương – Royalbeach Boton Blue Hotel & Spa	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
10	Khu nghỉ dưỡng Six senses Ninh Vân Bay	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
11	Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và phát triển Fabbii	Khoa Công nghệ thông tin
12	Đoàn Tiếp Viên Vietnamairlines	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch, Kinh tế

13	Công ty TNHH TM Du lịch Daphovina	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
14	Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Khánh Hòa	Kinh tế, kế toán
15	Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)	Kinh tế, kế toán
16	Khách sạn InterContinental Nha Trang (Tập đoàn Khách sạn InterContinental (IHG))	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
17	Công ty TNHH Eshuhai	Khoa CNTT, Cơ khí, Du lịch, Điện điện tử, Xây dựng, kỹ thuật giao thông
18	Công ty TNHH IVS	CNTT
19	Đoàn An Điều dưỡng 20 Nha Trang	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
20	Công Ty TNHH Lan Anh – Khách sạn D’Qua	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
21	Công Ty TNHH Queen Ann (DN chưa gửi lại)	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
22	Khách sạn Mường Thanh Luxury Nha Trang	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
23	Công ty TNHH Sealife Group	Khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vạn Phát Đạt	Khoa kinh tế, Khoa Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường
25	MM MegaMarket Việt Nam (MMVN)	Khoa kinh tế, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - điện tử, Khoa Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường
26	Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Gia Việt	Khoa XD
27	Công ty Cổ phần Tư vấn T27	Khoa XD
28	Công ty CP Daikin Air Conditioning	Khoa Cơ khí
29	Văn phòng đại diện Bitzer Refrigeration Asia Pte.ltd. Tại TP.HCM	Khoa Cơ khí
30	Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	Khoa Cơ khí
31	Công ty TNHH Eminent Việt Nam	Khoa Cơ khí
32	Công ty Cổ phần H&T	Khoa Cơ khí
33	Công ty TNHH OSAKA GOLD	Khoa Cơ khí
34	MenT	Khoa Cơ khí
35	Công ty TNHH New Hope Vĩnh Long	Viện NTTS

36	Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam	Viện NTTS
37	Công ty TNHH Tongwei Việt Nam	Viện NTTS
38	Ngân hàng NN&PTNT Khánh Hòa	Viện NTTS
39	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Tuấn Hà, Ninh Thuận	Viện NTTS
40	Nimex Epress Co.Ltd	Viện NTTS
41	National University of Science and Technology (Yunlin, Taiwan)	Viện NTTS
42	Công ty Bizzon	Khoa CNTT
43	Công ty FPT Software Đà Nẵng	Khoa CNTT
44	Megalight Cigar & Wine Co.Ltd	Viện NTTS
45	Công ty Fujinet Systems	Khoa CNTT
46	Công ty INFODation	Khoa CNTT, Khoa Kinh tế
48	Công ty Sweetsoft	Khoa CNTT
49	Công ty DuDu IT, Hàn Quốc	Khoa CNTT
50	Công ty CP Thủy Sản sinh học VINA	Viện CNSH & MT
51	Khoa Kinh tế & Kế toán, trường Đại học Quy Nhơn	Khoa Kế toán - Tài chính
52	Công ty TNHH đóng tàu Hyundai-Việt Nam	Khoa KTGT, Khoa Ngoại Ngữ, Khoa Kinh tế, Khoa Điện - Điện tử,...
53	Công ty CP Phát Quyết	Khoa DL. Khoa NNA
54	Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam ranh	Khoa DL. Khoa NNA
55	Công ty TNHH Phát triển Giáo dục và Công nghệ I&E Việt Nam	Khoa CNTT, Cơ khí, KTGT, Điện điện tử
56	Công ty CP Ksolution	Khoa CNTT, Cơ khí, KTGT, Điện điện tử
57	Công ty CP Nguồn Nhân lực Quốc tế Thuận An Kyoto	Tất cả các khoa
58	Công ty CP Giáo dục trực tuyến Funix	CNTT và ứng dụng CNTT vào các ngành
59	Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) và Hiệp hội Kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA)	Khoa KTTC
60	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ Nam Long	Kinh tế, CNTT, Viện CNSH&MT, CNTP, Kế toán tài chính
61	Công ty cổ phần The Moshav Farm	Kinh tế, CNTT, Viện CNSH&MT, CNTP, Kế toán tài chính
62	FPT Telecom Khánh Hòa	Công nghệ thông tin , Kinh tế
63	Công ty Cổ phần Hàng Không Đà Nẵng	Tất cả các khoa/viện

64	Công ty CP Tập đoàn chuyển đổi số Next pay	Công nghệ thông tin , Kinh tế
65	Selectum Noa Cam Ranh	Du lịch, ngoại ngữ
66	Công ty CP Tập Đoàn Trường Hải	Cơ khí, Kỹ thuật giao thông, Kinh tế

1.12.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

- Thực hiện chính sách thỉnh giảng các cán bộ ở doanh nghiệp có kinh nghiệm tham gia giảng dạy các nhóm ngành du lịch, công nghệ thông tin.
- Tăng cường thực hành, thực tập ở doanh nghiệp.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 130 tỷ (năm 2021).

1.13.2. Tổng chi phí trung bình 1 sinh viên/năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí trung bình 1 sinh viên/năm liền trước năm tuyển sinh: khoảng 10 triệu/năm
- Chi phí đối với chương trình đào tạo tiên tiến – chất lượng cao (định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh - Việt): khoảng 20 triệu/năm./.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Bảng 13. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số VB quy định	Ngày tháng văn bản	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Từ ĐH trở lên	7220201_B	Ngôn ngữ Anh	30	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2019
2	Từ CĐ lên ĐH	7520130_C	Kỹ thuật ô tô	40	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2020
3	Từ CĐ lên ĐH	7480201_C	Công nghệ thông tin	40	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2020
4	Từ CĐ lên ĐH	7520201_C	Kỹ thuật điện	40	850/QĐ-ĐHNT	25/08/2020	ĐHNT	2021
5	Từ CĐ lên ĐH	7340301_C	Kế toán	30	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2019
6	Từ CĐ lên ĐH	7340101_C	Quản trị kinh doanh	30	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2019

2.5. Tổ chức tuyển sinh

- **Thời gian:** 07/2022 - 09/2022 (đợt 1) và 12/2022 - 02/2023 (đợt 2)

- **Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển

- **Hồ sơ đăng ký:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu)

+ 3 ảnh 3x4

+ Văn bằng tốt nghiệp cao nhất

+ Bảng điểm tốt nghiệp

+ Giấy khai sinh

- **Địa chỉ nộp hồ sơ:**

+ Phòng Đào tạo Đại học - Trường Đại học Nha Trang. Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

+ Điện thoại: 0258.383148

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. **Đối tượng tuyển sinh:** Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

2. **Phạm vi tuyển sinh:** Toàn quốc

3. **Chỉ tiêu tuyển sinh**

TT	Hình thức vừa làm vừa học	Chỉ tiêu
1	Từ đại học trở lên (bằng 2)	400
2	Từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	400
3	Vừa làm vừa học (4 năm)	60

4. Tổ chức tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển

- **Hồ sơ đăng ký:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu)

+ 3 ảnh 2x3

+ Văn bằng tốt nghiệp cao nhất

+ Bảng điểm tốt nghiệp

+ Giấy khai sinh

- **Địa chỉ nộp hồ sơ:**

+ Trung tâm Đào tạo và Bồi Dưỡng, Trường Đại học Nha Trang

+ Phòng 304 toà nhà đa năng, Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

+ Điện thoại: 0258.2220913

- **Thời gian dự kiến xét tuyển:**

+ Đợt 1: tháng 6-8/2022

+ Đợt 2: tháng 10-12/2022.

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 6 năm 2022

CÁN BỘ KÊ KHAI



Tô Văn Phương

SĐT: 090.539.8699

Email: phuongtv@ntu.edu.vn

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trang Sĩ Trung